

CTCP Nước sạch Quảng Ninh (UPCOM: NQN)

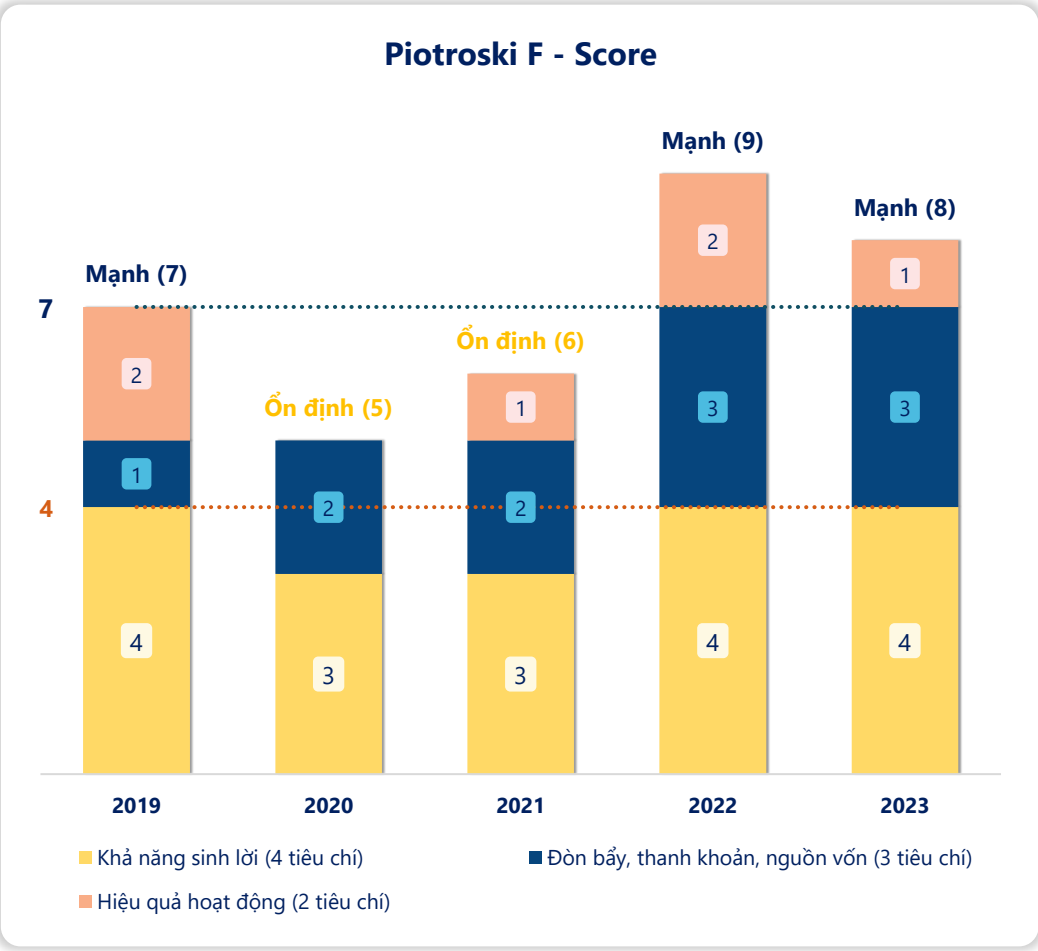
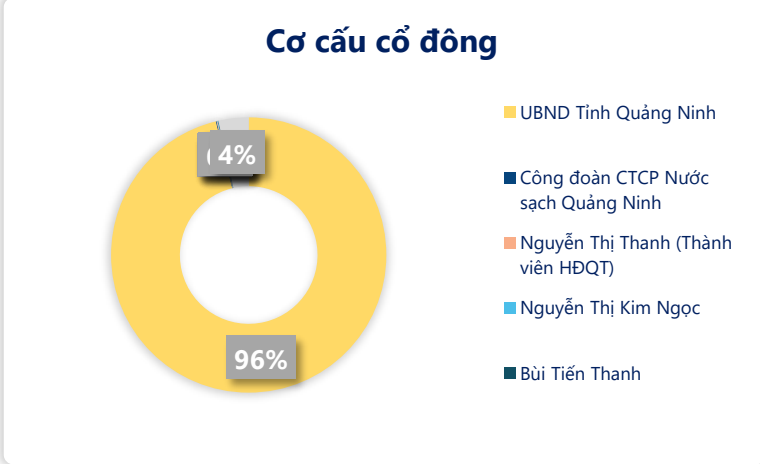
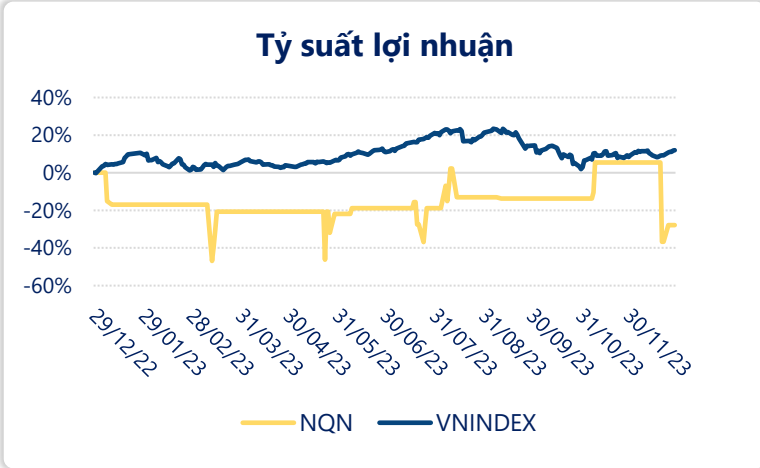
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	11,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-31.5%	-16.3%	-11.1%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	8/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
781	YoY
tỷ VNĐ	▲ 127
	▲ 19.4%

LN sau thuế	2023
52.8	YoY
tỷ VNĐ	▲ 8.30
	▲ 18.6%

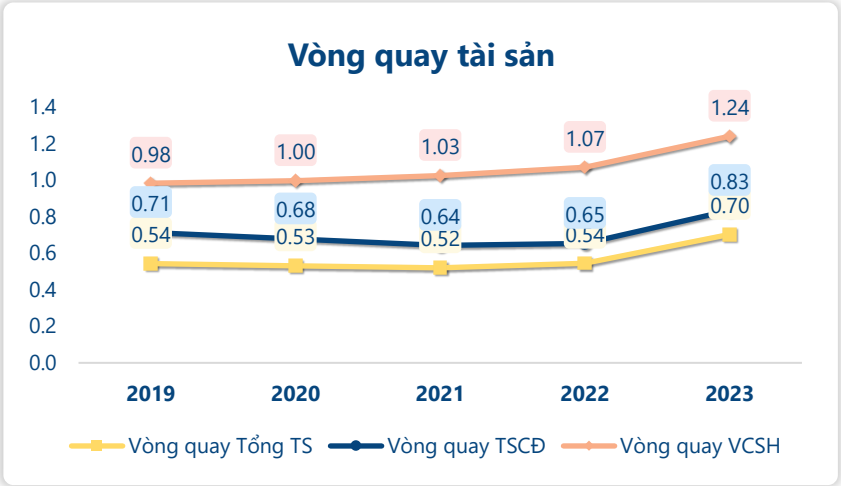
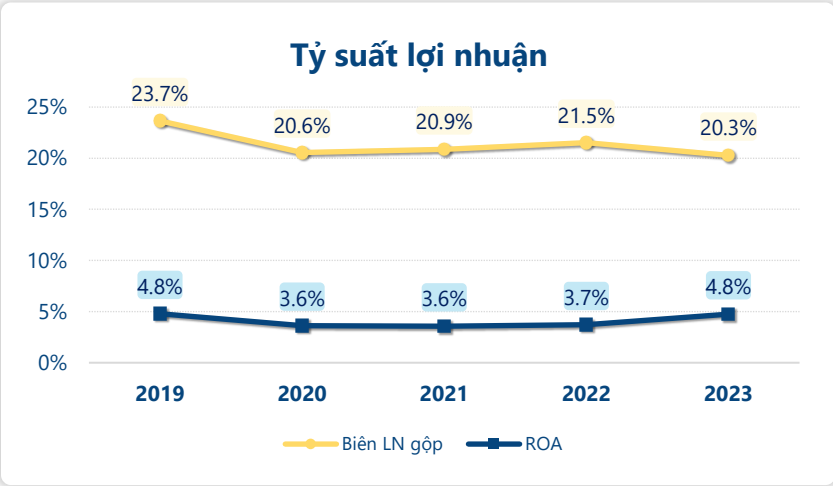
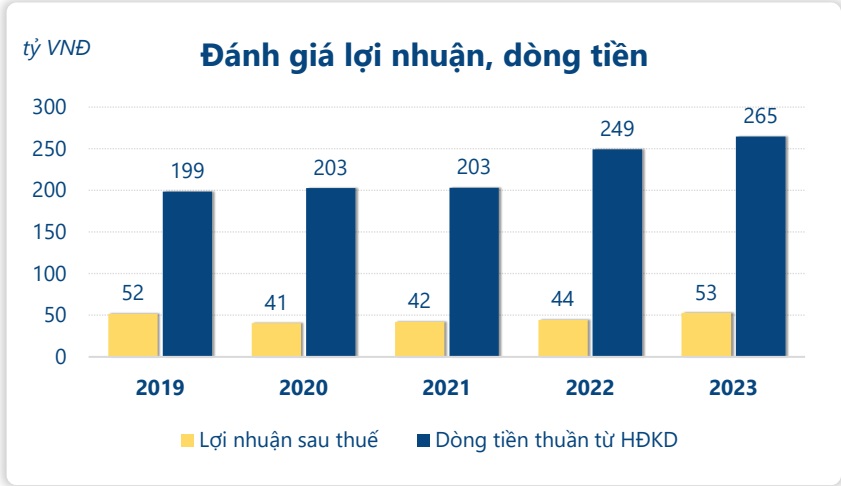


Năm 2023, F-Score của NQN đạt 8/9 thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Mạnh".

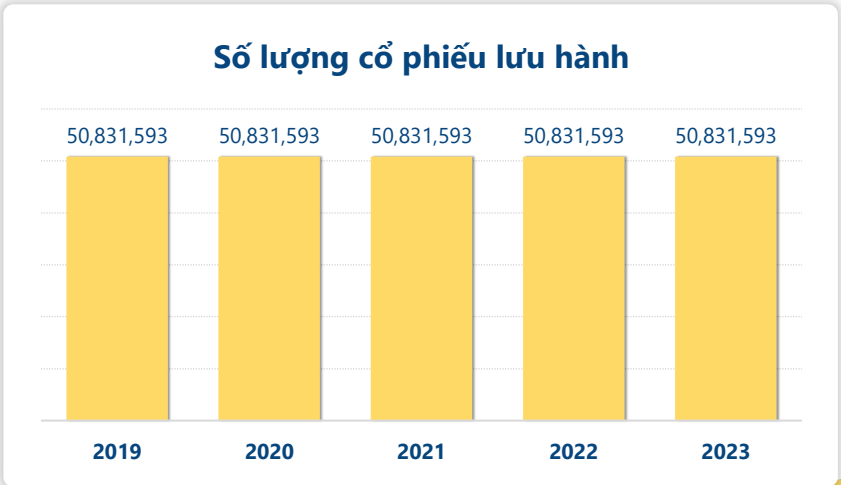
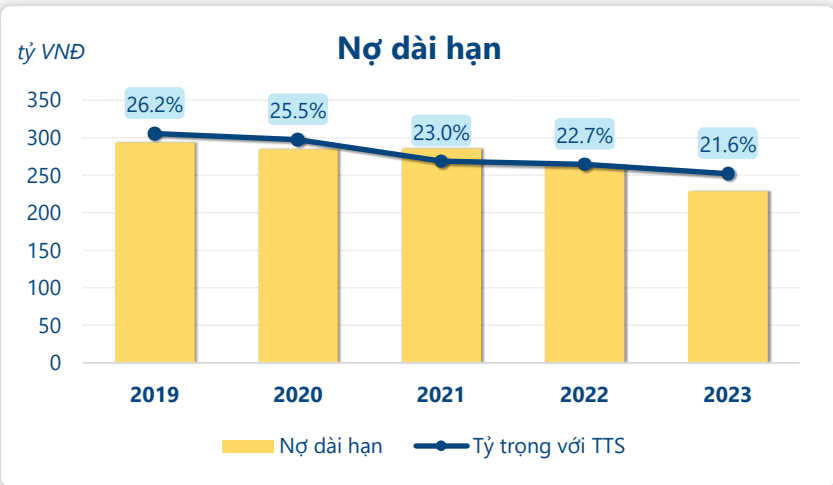
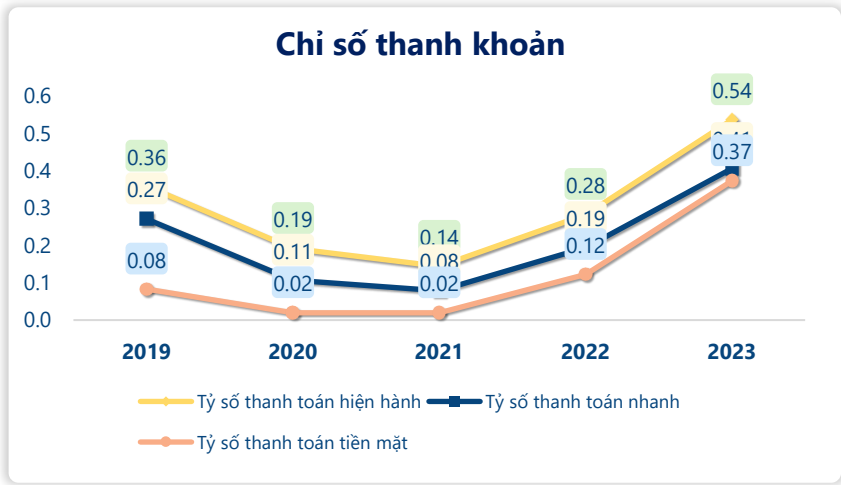
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 3/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, kém hơn so với năm trước chỉ đạt 1/2 điểm.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Nước sạch Quảng Ninh (UPCOM: NQN)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **NQN**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,058	1,163	-9.1%
Tài sản ngắn hạn	102	79.4	28.1%
Tiền và tương đương tiền	70.6	34.2	106%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	6.23	19.5	-68.1%
Hàng tồn kho	24.7	25.0	-1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.17	0.68	-75.0%
Tài sản dài hạn	956	1,084	-11.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	868	1,003	-13.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	80.8	74.3	8.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.62	6.47	2.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	417	544	-23.3%
Nợ ngắn hạn	189	281	-32.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.2	114	-47.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.9	59.6	-19.7%
Nợ dài hạn	228	264	-13.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	225	262	-13.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	640	619	3.5%
Vốn chủ sở hữu	640	619	3.5%
Vốn điều lệ	508	508	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	589	594	612	654	781
Giá vốn hàng bán	450	472	485	513	622
Lợi nhuận gộp	139	122	128	141	158
Doanh thu HĐTC	0.02	0.12	0.02	0.06	0.31
Chi phí TC	24.4	25.0	25.6	28.2	27.5
Chi phí lãi vay	22.1	25.0	25.6	28.2	27.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.36	0.28	0.23	0.04	0.02
Chi phí QLDN	52.6	48.6	49.8	57.0	65.3
LN thuần từ HĐKD	62.0	48.3	52.2	55.7	65.7
Lợi nhuận khác	2.21	2.04	0.06	-0.13	-0.12
LN trước thuế	64.2	50.4	52.3	55.6	65.6
Lợi nhuận sau thuế	51.9	40.7	42.0	44.5	52.8
LNST của CĐ cty mẹ	51.9	40.7	42.0	44.5	52.8

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	199	203	203	249	265
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-218	-173	-211	-205	-124
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.48	-44.0	10.2	-16.4	-104
Tiền đầu kỳ	30.2	18.8	4.77	6.80	34.2
Lưu chuyển tiền thuần	-11.4	-14.0	2.03	27.4	36.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.8	4.77	6.80	34.2	70.6